

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃ SỐ B09 - DN

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	20.000.000.000	(499.959.120)	1.725.512.605	1.000.479.358	22.226.032.843
Lãi trong năm	-	-	-	(313.423.879)	(313.423.879)
Phân phối lợi nhuận	-	-	41.084.737	(447.484.737)	(406.400.000)
Tại ngày 01/01/2018	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	239.570.742	21.506.208.964
Lãi trong năm	-	-	-	461.731.900	461.731.900
Tại ngày 31/12/2018	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	701.302.642	21.967.940.864

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn HaproSimex	53%	10.600.000.000	10.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	47%	9.400.000.000	9.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

84/A KI CH C 30

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	390.000.000

**Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.950.000	1.950.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	182.914,88	178.999,60

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu gia công	58.935.039.794	61.898.115.209
<b>Cộng</b>	<b>58.935.039.794</b>	<b>61.898.115.209</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn gia công	46.038.874.641	51.053.459.496
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	114.765.375	-
<b>Cộng</b>	<b>46.153.640.016</b>	<b>51.053.459.496</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.629.614	1.322.429
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	14.801.694
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.957.256	-
<b>Cộng</b>	<b><u>49.586.870</u></b>	<b><u>16.124.123</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	77.068.811	100.950.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	5.619.653	45.722.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	16.850.782
<b>Cộng</b>	<b><u>82.688.464</u></b>	<b><u>163.524.507</u></b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>11.294.885.038</b>	<b>8.495.980.237</b>
Chi phí nhân viên	4.890.973.775	2.416.323.777
Chi phí vật liệu quản lý	16.511.818	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	640.685.523	600.107.624
Thuế, phí và lệ phí	19.971.678	20.858.752
Chi phí dự phòng	42.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.326.647.056	2.898.726.117
Chi phí khác bằng tiền	2.358.095.188	2.559.963.967
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>1.325.789.448</b>	<b>2.039.771.932</b>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.066.364	72.066.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.723.084	1.967.705.568

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.552.630.104	2.391.501.259
Chi phí nhân công	43.546.013.099	44.112.051.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.292.942.527	2.323.215.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	9.412.079.979	10.935.223.299
<b>Cộng</b>	<b><u>57.803.665.709</u></b>	<b><u>59.761.991.820</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán thanh lý thành phẩm rách, lỗi	311.782.781	668.414.725
Các khoản khác	137.956.793	680.775.750
<b>Cộng</b>	<b>449.739.574</b>	<b>1.349.190.475</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt thuế	-	255.413.131
Tiền truy thu thuế	-	1.266.565.656
Các khoản khác	7.768	-
<b>Cộng</b>	<b>7.768</b>	<b>1.521.978.787</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	577.355.504	(11.285.152)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	762.518	1.521.978.787
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>578.118.022</b>	<b>1.510.693.635</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>115.623.604</b>	<b>302.138.727</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	461.731.900	(313.423.879)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	24.000.000
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>461.731.900</b>	<b>(337.423.879)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.950.000	1.950.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>237</b>	<b>(173)</b>

**28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	Công ty mẹ (chiếm 53% vốn điều lệ)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Cổ tức phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	-	194.400.000
<b>Lương, phụ cấp</b>		
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.089.804.600	1.598.592.000
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu từ cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	242.024.400	214.524.400

## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.040.949.319	5.358.609.154
Phải thu của khách hàng	6.848.236.023	1.436.022.987
Phải thu về cho vay	242.024.400	214.524.400
Phải thu khác	759.697.060	2.149.108.871
<b>Cộng</b>	<b>14.890.906.802</b>	<b>9.158.265.412</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	88.564.258	155.618.887
Chi phí phải trả	85.010.693	110.650.184
Phải trả khác	200.998.643	184.275.843
Vay và nợ thuê tài chính	-	1.455.000.000
<b>Cộng</b>	<b>374.573.594</b>	<b>1.905.544.914</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	436.430.546	394.430.546

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá:*

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
Quá hạn từ 1 năm đến 3 năm	240.000.000	240.000.000
Quá hạn trên 3 năm trở lên	394.430.546	394.430.546

Phải thu của khách hàng quá hạn nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phan Thị Nguyệt Anh

Phan Thị Nguyệt Anh

Nguyễn Hải Đông